



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	04
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

102  
C  
ACH  
IEM  
IAI  
VII  
VH



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây lắp và thí nghiệm hiệu chỉnh công trình điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 17.510.920.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.751.092 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền tương ứng</b>	<b>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</b>
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	29.0000	290.000.000	1,7%
Vốn góp của cổ đông khác	1.722.092	17.220.920.000	98,3%
	<b>1.751.092</b>	<b>17.510.920.000</b>	<b>100%</b>

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 23.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Thụ	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Võ Khánh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Như Thúc	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/04/2015
Ông Đồng Đăng Khôi	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Lê Vĩnh Khang	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 29/05/2015

**Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vĩnh Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Thúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2015
Ông Phan Huy Quang	Kế toán trưởng	



## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Đ/c: Nhà lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Hiệp	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 08 năm 2015

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THỤ



Số: *MGI*/BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được lập ngày 03/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1 kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.259.040.325</b>	<b>65.034.674.155</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.016.829.172</b>	<b>1.813.652.130</b>
1. Tiền	111	V.01	2.016.829.172	1.813.652.130
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.945.334.441</b>	<b>58.294.673.467</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.771.697.768	41.824.594.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.271.916.789	2.819.213.104
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16.772.066.094	14.521.212.304
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(870.346.210)	(870.346.210)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>5.292.546.410</b>	<b>4.885.522.801</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.292.546.410	4.885.522.801
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.330.302</b>	<b>40.825.757</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.330.302	40.825.757
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.065.941.433</b>	<b>19.347.718.171</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	6.000.000	6.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.250.198.880</b>	<b>2.465.246.389</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.357.358.880	1.572.406.389
- Nguyên giá	222		16.536.462.275	16.536.462.275
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15.179.103.395)	(14.964.055.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	892.840.000	892.840.000
- Nguyên giá	228		892.840.000	892.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.346.990.528</b>	<b>9.346.990.528</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	9.229.836.528	9.229.836.528
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.154.000	117.154.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>1.450.583.845</b>	<b>7.500.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.049.416.155)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.168.180</b>	<b>29.481.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.168.180	29.481.254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>72.324.981.758</b>	<b>84.382.392.326</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57,352,691,950</b>	<b>60,440,852,006</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57,352,691,950</b>	<b>60,440,852,005</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,223,054,658	9,154,206,522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,701,461,345	4,078,971,155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10,522,575,895	12,266,816,917
4. Phải trả người lao động	314		2,453,958,702	3,041,144,348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12,653,942,889	13,713,705,663
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12,463,924,072	11,505,133,011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	4,807,823,000	4,147,823,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2,499,897,911	2,499,897,911
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,053,478	33,153,478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14,972,289,808</b>	<b>23,941,540,321</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>14,972,289,808</b>	<b>23,941,540,321</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17,510,920,000	17,510,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460,450,000	460,450,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		508,554,001	508,554,001
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,398,256,320	5,315,826,621
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(8,905,890,513)	145,789,699
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(8,905,890,513)	145,789,699
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>72,324,981,758</b>	<b>84,382,392,326</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Vũ Khánh Lâm

Kế toán trưởng



Phan Huy Quang

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.984.526.703	1.840.244.518	5.664.323.146	6.314.689.457
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.984.526.703	1.840.244.518	5.664.323.146	6.314.689.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.000.830.710	1.989.247.818	6.106.062.169	6.092.758.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.304.007)	(149.003.300)	(441.739.023)	221.931.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.506.695	889.459	3.498.616	2.213.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.113.831.545	251.354.288	6.113.831.545	289.298.363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.415.390	251.354.288	64.415.390	289.298.363
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	760.424.647	1.034.364.915	1.545.885.950	2.228.038.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.889.053.504)	(1.433.833.044)	(8.097.957.902)	(2.293.192.531)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.633.479	-	3.633.482	30
12. Chi phí khác	32	VI.7	798.753.483	178.395.600	811.566.093	222.467.273
13. Lợi nhuận khác	40		(795.120.004)	(178.395.600)	(807.932.611)	(222.467.243)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.684.173.508)	(1.612.228.644)	(8.905.890.513)	(2.515.659.774)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.684.173.508)	(1.612.228.644)	(8.905.890.513)	(2.515.659.774)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(4.388)	(921)	(5.086)	(1.437)

Người lập biểu



Vũ Khánh Lâm

Kế toán trưởng



Phan Huy Quang

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015



Lê Văn Thụ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

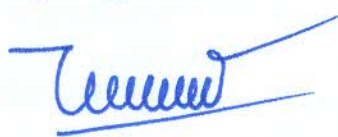
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	14.078.955.235	10.264.922.667
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.984.748.381)	(7.190.876.259)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.079.218.512)	(3.147.657.855)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(47.933.333)	(98.409.705)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(450.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.171.905.982	672.332.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.149.282.565)	(1.051.125.429)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(460.321.574)</b>	<b>(550.814.207)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	-	(89.050.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	3.498.616	2.213.656
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.498.616</b>	<b>(86.836.844)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.650.000.000	4.433.527.838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.990.000.000)	(4.008.884.659)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(134.509.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>660.000.000</b>	<b>290.133.979</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>203.177.042</b>	<b>(347.517.072)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.813.652.130</b>	<b>2.435.057.607</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.016.829.172</b>	<b>2.087.540.535</b>

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang



Lê Văn Thụ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;



- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} &= \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} \\ \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} &= \frac{\text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ} \end{aligned}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.



**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.



**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.



**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2015		01/01/2015	
- Tiền mặt tại quỹ		1.318.705.369		1.035.339.831
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		698.123.803		778.312.299
<b>Cộng</b>		<b>2.016.829.172</b>		<b>1.813.652.130</b>
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
a) Phải thu khách hàng		32.771.697.768		41.824.594.269
- Công ty Cổ phần Đầu tư HD		4.275.217.468		4.275.217.468
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex		3.971.791.144		4.471.791.144
- Công ty Cổ phần Lưới điện Cao thế TP Hà Nội		540.757.182		3.668.645.839
- Công ty Cổ phần Xây lắp Newtech Vĩnh Hà		3.809.184.372		3.809.184.372
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		20.174.747.602		25.599.755.446
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		1.068.989.320		1.252.885.372
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây bắc		1.068.989.320		1.252.885.372
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
Trả trước cho người bán		3.271.916.789		2.819.213.104
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp		462.216.000		462.216.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD và PTGD Hòa Bình		89.608.620		200.000.000
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ SOMECO		240.000.000		200.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Xây lắp điện nước		570.000.000		400.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ngã Cầu		830.585.354		-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		1.079.506.815		1.556.997.104
4 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.080.632.015	-	1.235.525.294	-
+ Khác	1.080.632.015	-	1.235.525.294	-
- Tạm ứng	15.681.904.893	870.346.210	13.270.101.615	870.346.210
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	15.585.395	-
- Dự nợ phải trả khác	9.529.186	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.772.066.094</b>	<b>870.346.210</b>	<b>14.521.212.304</b>	<b>870.346.210</b>
5 . Nợ xấu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
+ Tạm ứng	1.253.600.278	383.254.068	1.253.600.278	383.254.068
<b>Cộng</b>	<b>1.253.600.278</b>	<b>383.254.068</b>	<b>1.253.600.278</b>	<b>383.254.068</b>
6 . Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	204.720.627	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.960.125.892	-	4.757.822.910	-
- Hàng hóa	127.699.891	-	127.699.891	-
<b>Cộng</b>	<b>5.292.546.410</b>	<b>-</b>	<b>4.885.522.801</b>	<b>-</b>



## 7 . Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000</b>	<b>-</b>

## 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.727.414.643	9.594.823.657	5.214.223.975	16.536.462.275
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.727.414.643	9.594.823.657	5.214.223.975	16.536.462.275
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	662.175.612	9.378.174.470	4.923.705.804	14.964.055.886
Số tăng trong kỳ	57.580.488	57.454.253	100.012.768	215.047.509
- Khấu hao trong kỳ	57.580.488	57.454.253	100.012.768	215.047.509
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	719.756.100	9.435.628.723	5.023.718.572	15.179.103.395
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	1.065.239.031	216.649.187	290.518.171	1.572.406.389
Tại ngày cuối kỳ	1.007.658.543	159.194.934	190.505.403	1.357.358.880

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 12.446.119.450 đồng

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	892.840.000	892.840.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	892.840.000	892.840.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	892.840.000	892.840.000
Tại ngày cuối kỳ	892.840.000	892.840.000

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với diện tích 85,5 m<sup>2</sup> tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

## 10 . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- ĐZ220KV Sêsan4-Pleiku	48.009.541	48.009.541	48.009.541	48.009.541
- Lắp đặt HTĐĐDN Nậm Chiến	107.134.357	107.134.357	107.134.357	107.134.357
- Công trình NMTĐ Tuyên Quang	100.608.908	100.608.908	100.608.908	100.608.908
- Công trình Thủy điện Hương Điền	2.732.628.329	2.732.628.329	2.732.628.329	2.732.628.329
- Khu đô thị du lịch Cái Giã - Cát Bà	3.333.125.243	3.333.125.243	3.333.125.243	3.333.125.243
- Công trình NMTĐ Nậm Chiến	56.126.555	56.126.555	56.126.555	56.126.555
- Công trình ĐZ 500kV Cầu Bông	55.572.479	55.572.479	55.572.479	55.572.479
- Công trình TBA Mai Châu	300.957.248	300.957.248	300.957.248	300.957.248
- CT TBA Long Bối	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
- Thí nghiệm hiệu chỉnh nhà máy SS3	780.459.050	780.459.050	780.459.050	780.459.050
- Thí nghiệm hiệu chỉnh NMXM Hạ Long	303.972.547	303.972.547	303.972.547	303.972.547
- Trạm nghiên Hiệp Phước	1.404.242.271	1.404.242.271	1.404.242.271	1.404.242.271
<b>Cộng</b>	<b>9.229.836.528</b>	<b>9.229.836.528</b>	<b>9.229.836.528</b>	<b>9.229.836.528</b>

## 11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	7.500.000.000	(6.049.416.155)	1.450.583.845	7.500.000.000		7.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (*)	7.500.000.000	(6.049.416.155)	1.450.583.845	7.500.000.000	-	7.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>(6.049.416.155)</b>	<b>1.450.583.845</b>	<b>7.500.000.000</b>		<b>7.500.000.000</b>

(\*) Số dự phòng năm 2015 đã trích lập được tính căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

## 12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.168.180	29.481.254
<b>Cộng</b>	<b>12.168.180</b>	<b>29.481.254</b>

## 13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Xây dựng và Xây lắp điện nước	2.197.243.450	2.197.243.450	2.197.243.450	2.197.243.450
Công ty CP Đầu tư XD và TM Bình Minh	1.276.901.379	1.276.901.379	1.276.901.379	1.276.901.379
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.748.909.829	5.748.909.829	5.680.061.693	5.680.061.693
<b>Cộng</b>	<b>9.223.054.658</b>	<b>9.223.054.658</b>	<b>9.154.206.522</b>	<b>9.154.206.522</b>

## 14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Thủy điện Sêsan 4A	405.832.451	405.832.451
BQL dự án lưới điện - TCT điện lực Miền Bắc	-	1.899.134.596
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.040.262.726	1.215.968.000
Ban quản lý các công trình điện Miền Nam	400.000.000	-
Nhà máy thủy điện Tà Lơi	308.880.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	546.486.168	558.036.108
<b>Cộng</b>	<b>2.701.461.345</b>	<b>4.078.971.155</b>



## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
- Thuế giá trị gia tăng	7.447.801.388	404.650.668	1.895.854.745	5.956.597.311
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.351.603		450.000.000	2.890.351.603
- Thuế thu nhập cá nhân	547.877.172	139.311.090		687.188.262
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	110.603	110.603	-
- Các loại thuế khác	896.675.629	462.836.387	371.073.297	988.438.719
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.111.124		34.111.124	-
<b>Cộng</b>	<b>12.266.816.916</b>	<b>1.006.908.748</b>	<b>2.751.149.769</b>	<b>10.522.575.895</b>

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí lãi vay phải trả	1.129.740.907	1.113.258.850
- Chi phí trích trước các công trình	10.554.447.967	12.132.834.525
- Chi phí phải trả khác	969.754.015	467.612.288
<b>Cộng</b>	<b>12.653.942.889</b>	<b>13.713.705.663</b>

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	651.314.489	652.597.489
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.464.426.966	5.756.362.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.348.182.617	5.096.172.858
+ Cổ tức phải trả	3.026.042.860	3.026.042.860
+ Phải trả, phải nộp khác	2.322.139.757	2.070.129.998
<b>Cộng</b>	<b>12.463.924.072</b>	<b>11.505.133.012</b>

## 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.807.823.000	4.807.823.000	2.650.000.000	1.990.000.000	4.147.823.000	4.147.823.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Đà Nẵng (*)	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
- Vay cá nhân (**)	4.207.823.000	4.207.823.000	2.650.000.000	1.990.000.000	3.547.823.000	3.547.823.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-				
<b>Cộng</b>	<b>4.807.823.000</b>	<b>4.807.823.000</b>	<b>2.650.000.000</b>	<b>1.990.000.000</b>	<b>4.147.823.000</b>	<b>8.295.646.000</b>

(\*) Phản ánh khoản vay từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 2000LDS201100035 ngày 11/1/2011. Khoản cho vay được bảo đảm bằng tài sản của cá nhân và có tổng hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng.

(\*\*) Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất vay theo mức lãi suất từng thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## 19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo hành Công trình XM Hương Điền	516.499.636	516.499.636
Dự phòng bảo hành Công trình Cái Giá - Cát Bà	523.237.353	523.237.353
Dự phòng bảo hành Công trình Nậm Chiến	1.460.160.922	1.460.160.922
<b>Cộng</b>	<b>2.499.897.911</b>	<b>2.499.897.911</b>

## 20. Vốn chủ sở hữu

## 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	6.389.212.803	24.869.136.804
Lãi trong năm trước	-	-	-	145.789.699	145.789.699
Trích các quỹ	-	-	-	134.616.406	134.616.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	332.456.588	332.456.588
Chia cổ tức	-	-	-	875.546.000	875.546.000
Số dư đầu năm nay	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	5.461.616.320	23.941.540.321
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích các quỹ (*)	-	-	-	82.429.699	82.429.699
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	145.789.699	145.789.699
Lỗ trong kỳ	-	-	-	8.905.890.513	8.905.890.513
Số dư cuối năm nay	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	(3.507.634.193)	14.972.289.808

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25/4/2015, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Chi thù lao HĐQT	63.360.000
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	82.429.699
<b>Cộng</b>	<b>145.789.699</b>

## 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290.000.000	290.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	17.220.920.000	17.220.920.000
<b>Cộng</b>	<b>17.510.920.000</b>	<b>17.510.920.000</b>

## 20.3. Các gia dịch về vốn với các CSH

## và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.510.920.000	17.510.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.510.920.000	17.510.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	875.546.000

## 20.4. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh TB điện		5.664.323.146	6.314.689.457
<b>Cộng</b>		<b>5.664.323.146</b>	<b>6.314.689.457</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh TB điện		6.106.062.169	6.092.758.362
<b>Cộng</b>		<b>6.106.062.169</b>	<b>6.092.758.362</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.498.616	2.213.656
<b>Cộng</b>		<b>3.498.616</b>	<b>2.213.656</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay		64.415.390	289.298.363
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		6.049.416.155	-
<b>Cộng</b>		<b>6.113.831.545</b>	<b>289.298.363</b>
<b>5 . Chi phí quản lý</b>			
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>			
- Chi phí nhân viên quản lý		911.287.817	1.219.353.802
- Chi phí vật liệu quản lý		-	104.411.874
- Chi phí đồ dùng văn phòng		23.808.529	33.138.319
- Chi phí khấu hao TSCĐ		115.274.712	115.274.712
- Thuế, phí và lệ phí		4.190.603	6.352.128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		40.104.091	360.545.620
- Chi phí bằng tiền khác		451.220.198	388.962.464
<b>Cộng</b>		<b>1.545.885.950</b>	<b>2.228.038.919</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>			
- Thu nhập khác		3.633.482	30
<b>Cộng</b>		<b>3.633.482</b>	<b>30</b>
<b>7 . Chi phí khác</b>			
- Lãi chậm nộp bảo hiểm		198.944.778	222.467.273
- Chi phí phạt chậm nộp thuế		428.725.263	-
- Chi phí khác		183.896.052	-
<b>Cộng</b>		<b>811.566.093</b>	<b>222.467.273</b>

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.326.391.707	1.365.442.204
- Chi phí nhân công	3.874.777.640	3.340.085.301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.047.509	309.849.525
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.940.043	2.738.389.083
- Chi phí khác bằng tiền	1.396.094.202	396.323.408
<b>Cộng</b>	<b>7.854.251.101</b>	<b>8.150.089.521</b>
<b>9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.905.890.513)	(2.515.659.774)
- Quỹ KTPL phân phối LNST	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.905.890.513)	(2.515.659.774)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.751.092	1.751.092
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.086)	(1.437)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ngành nghề xây lắp và thí nghiệm hiệu chỉnh điện trong các khu vực địa lý không có khác biệt về điều kiện kinh tế lớn. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

## 3 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại lại
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>74.270.510.683</b>	<b>(9.235.836.528)</b>	<b>130</b>	<b>65.034.674.155</b>
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45.008.986.457	13.285.687.010	130	58.294.673.467
Phải thu ngắn hạn khác	138	1.235.525.294	13.285.687.010	136	14.521.212.304
Hàng tồn kho	140	14.115.359.329	(9.229.836.528)	140	4.885.522.801
Hàng tồn kho	141	14.115.359.329	(9.229.836.528)	141	4.885.522.801
Tài sản ngắn hạn khác	150	13.332.512.767	(13.291.687.010)	150	40.825.757
Tài sản ngắn hạn khác	158	13.291.687.010	(13.291.687.010)	158	-
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>10.111.881.643</b>	<b>9.235.836.528</b>	<b>200</b>	<b>19.347.718.171</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	6.000.000	210	6.000.000
Phải thu dài hạn khác	218	-	6.000.000	216	6.000.000
Tài sản cố định	220	2.582.400.389	(117.154.000)	220	2.465.246.389



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đ/c: Lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, P. Mỗ Lao, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Tài sản dở dang dài hạn			9.346.990.528	240	9.346.990.528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	9.229.836.528	241	9.229.836.528
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	117.154.000	-	242	117.154.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.325.233.268	990.593.353	418	5.315.826.621
Quỹ dự phòng tài chính	418	990.593.353	(990.593.353)		-

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ

